

Số: 697 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án Phát triển đội ngũ nhà giáo
và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu triển khai
thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021-2025,
định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giáo dục 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức số 52/2019/QH14 của Quốc hội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về Điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025"; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ về việc quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV mầm non, tiểu học, THCS;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Căn cứ Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 04/12/2020 của Tỉnh ủy Bắc Giang về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 28/TTr-SGDĐT ngày 16/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GDĐT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, TH, TKCT;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục
tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo
dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã bổ sung một số môn học bắt buộc và một số môn học tự chọn mới trong chương trình như Ngoại ngữ, Tin học, Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học nhằm phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, tự tin, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh các tri thức và kỹ năng nền tảng, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0. Từ đó, đặt ra yêu cầu đối với đội ngũ CBQL và giáo viên (GV) phải đảm bảo để thực hiện được mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông mới, tuy nhiên với sự thay đổi nội dung chương trình các môn học trong Chương trình giáo dục phổ thông mới, phần nào đã xảy ra tính bất hợp lý trong cơ cấu về môn học của đội ngũ GV hiện nay.

Một trong những nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT (Nghị quyết số 29-NQ/TW) là phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐT, nội dung Nghị quyết nhấn mạnh: “*Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo....*”.

Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 có hiệu lực từ ngày 01/7/2020 (Luật Giáo dục 2019) quy định: trình độ cao đẳng sư phạm đối với GV mầm non, trình độ cử nhân đối với GV tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT). Do vậy, đào tạo đạt chuẩn và nâng chuẩn về trình độ đối với GV các cấp học có ý nghĩa rất lớn đến nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

cho đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục, góp phần thực hiện thắng lợi về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo; thực hiện Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình đến năm 2025.

Hiện tại, ngành GDĐT Bắc Giang có 06 tiến sỹ, 05 nghiên cứu sinh, 912 thạc sỹ. Tỷ lệ CBQL, GV có trình độ đào tạo đạt chuẩn các bậc học: Mầm non có 94,24% CBQL, GV đạt trình độ từ cao đẳng trở lên; Tiểu học có 60,61% CBQL, GV đạt trình độ từ đại học trở lên; Trung học cơ sở có 83,63% CBQL, GV đạt trình độ đại học trở lên; Trung học phổ thông có 100% CBQL, GV đạt trình độ đại học trở lên.

Từ thực tế trên, việc xây dựng Đề án ***“Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”*** là cần thiết để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục tỉnh nhà theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Luật Giáo dục 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức số 52/2019/QH14 của Quốc hội năm 2019;

Nghị quyết số 29-NQ/TW; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về ban hành kế hoạch hành động của ngành giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT (Nghị quyết số 88/2014/QH13); Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về Điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13; Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025"; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ

tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ về việc quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV mầm non, tiểu học, THCS; Kế hoạch số 681/KH – BGDĐT ngày 28/8/2020 của Bộ GDĐT về thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV mầm non, tiểu học, THCS; Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ, về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế;

Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ Trường Tiểu học; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 24/8/2020 của Bộ GDĐT quy định việc sử dụng GV, CBQL giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS chưa đáp ứng được trình độ chuẩn đào tạo;

Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Đề án phát triển trường THCS trọng điểm chất lượng cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2025;

Kế hoạch số 386/KH-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025);

Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Đề án đẩy mạnh dạy Tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong trường phổ thông giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025;

Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 04/12/2020 của Tỉnh ủy Bắc Giang về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

III. CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Quy mô trường, lớp, học sinh và đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục

1.1. Quy mô trường, lớp, học sinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

1.1.1. Năm học 2020-2021

Tính đến thời điểm tháng 5/2021, ngành GDĐT Bắc Giang có 490 trường phổ thông công lập¹ với tổng cộng 9.840 lớp và 334.118 học sinh, cụ thể:

- Cấp tiểu học có 220 trường với tổng cộng 5.691 lớp và 178.917 học sinh (trung bình 31,5 học sinh/lớp).

- Cấp THCS có 233 trường với tổng cộng 3.026 lớp và 109.030 học sinh (trung bình 36 học sinh/lớp).

- Cấp THPT có 37 trường với tổng cộng 1.123 lớp và 46.171 học sinh (trung bình 41,1 học sinh/lớp).

1.1.2. Dự báo đến năm học 2024-2025

- Cấp tiểu học có 220 trường với tổng cộng 6.109 lớp và 185.510 học sinh (trung bình 30,4 học sinh/lớp).

- Cấp THCS có 233 trường với tổng cộng 3.723 lớp và 140.822 học sinh (trung bình 37,8 học sinh/lớp).

- Cấp THPT có 37 trường với tổng cộng 1.154 lớp và 46.321 học sinh (trung bình 40,1 học sinh/lớp).

1.1.3. Dự báo đến năm học 2029-2030

- Cấp tiểu học có 220 trường với tổng cộng 6.134 lớp và 184.967 học sinh (trung bình 30,2 học sinh/lớp).

- Cấp THCS có 233 trường với tổng cộng 3.870 lớp và 148.391 học sinh (trung bình 38,4 học sinh/lớp).

- Cấp THPT có 37 trường với tổng cộng 1.197 lớp và 48.066 học sinh (trung bình 40,2 học sinh/lớp).

1.2. Đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

1.2.1. Năm học 2020-2021

Tính đến thời điểm tháng 5/2021, ngành GDĐT tỉnh Bắc Giang có 17.879 CBQL, GV² cấp tiểu học, THCS, THPT cụ thể như sau:

¹ Bao gồm 220 trường Tiểu học, 219 trường THCS, 14 trường TH&THCS, 35 trường THPT, 02 trường PT DTNT huyện có cấp THPT.

a. Cấp tiểu học có 612 CBQL, 7.772 GV (đạt tỉ lệ 1,37 GV/lớp) và 210 tổng phụ trách đội.

+ Về trình độ đào tạo: GV có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên³ đạt 59,12% (4.595 GV), chưa đạt chuẩn 40,88% (3.177 GV; trong đó 1.876 GV đang học đại học và GV không thuộc đối tượng phải thực hiện nâng chuẩn⁴, 1.301 GV phải thực hiện đào tạo nâng chuẩn);

+ Về độ tuổi: 5.223 GV (67,2%) có tuổi đời không quá 45 tuổi; 2549 GV có tuổi đời trên 45 tuổi (32,8%);

+ Về số GV nghỉ hưu: Có 1.382 GV nghỉ hưu từ năm 2022 đến 2030 (trung bình 153,5 GV/năm).

b. Cấp THCS có 485 CBQL, 5.943 GV (đạt tỉ lệ 1,96 GV/lớp) và 209 tổng phụ trách đội.

+ Về trình độ đào tạo: GV có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 82,38% (4.896 GV), chưa đạt chuẩn 17,62% (1.047 GV; trong đó 687 GV đang học đại học và GV không thuộc đối tượng phải thực hiện nâng chuẩn, 360 GV phải thực hiện đào tạo nâng chuẩn);

+ Về độ tuổi: 5.233 GV (88,05%) có tuổi đời không quá 45 tuổi; 710 GV có tuổi đời trên 45 tuổi (11,95%);

+ Về số GV nghỉ hưu: Có 363 GV nghỉ hưu từ năm 2022 đến 2030 (trung bình 40,3 GV/năm).

c. Cấp THPT có 108 CBQL, 2.540 GV (đạt tỉ lệ 2,25 GV/lớp).

+ Về trình độ đào tạo: 100% GV có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên trong đó trên chuẩn 18,86% (479 GV);

+ Về độ tuổi: 2.335 GV (91,93%) có tuổi đời không quá 45 tuổi; 205 GV có tuổi đời trên 45 tuổi (8,07%);

+ Về số GV nghỉ hưu: Có 66 GV nghỉ hưu từ năm 2022 đến 2030 (trung bình 7,3 GV/năm).

1.2.2. Dự báo đến năm học 2024-2025

- Cấp tiểu học cần có 9.188 GV (đạt tỉ lệ 1,5 GV/lớp).

- Cấp THCS cần có 7.074 GV (đạt tỉ lệ 1,9 GV/lớp).

- Cấp THPT cần có 2.597 GV (đạt tỉ lệ 2,25 GV/lớp).

1.2.3. Dự báo đến năm học 2029-2030

- Cấp tiểu học cần có 9.226 GV (đạt tỉ lệ 1,5 GV/lớp).

- Cấp THCS cần có 7.353 GV (đạt tỉ lệ 1,9 GV/lớp).

- Cấp THPT cần có 2.693GV (đạt tỉ lệ 2,25 GV/lớp).

(Chi tiết tại các Phụ lục 1,2, 3, 4, 5, 6)

2. Đánh giá chung

² Trong đó 1.205 cán bộ quản lý và 16.255 giáo viên, 419 tổng phụ trách đội.

³ Theo quy định tại khoản 1, Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019.

⁴ Theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

2.1. Thuận lợi

2.1.1. Về quy mô trường, lớp, học sinh

Hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục của tỉnh ngày càng được củng cố, phát triển hợp lý đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Sở GDĐT tăng cường tham mưu sắp xếp, quy hoạch lại hệ thống trường lớp đúng theo các văn bản hướng dẫn của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất (CSVC), trường/lớp học, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo nhu cầu lớp học.

Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm, các ngành tích cực ủng hộ, đầu tư. CSVC, trang thiết bị được tăng cường theo hướng đồng bộ, hiện đại và từng bước chuẩn hóa. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt cao so với khu vực và cả nước.

Từ năm 2021 đến 2030, quy mô trường, lớp, học sinh phát triển ổn định. So với năm học 2020-2021, cấp tiểu học tăng 447 lớp (đạt đỉnh vào năm học 2023-2024); cấp THCS tăng 1.019 lớp (đạt đỉnh vào năm học 2026-2027); cấp THPT tăng 74 lớp (đạt đỉnh vào năm học 2029-2030).

2.1.2. Về đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục

Trong những năm qua, đội ngũ nhà giáo và CBQL được tỉnh đặc biệt quan tâm, tăng cường về cả số lượng và chất lượng, cơ bản đảm bảo tỷ lệ theo quy định ở các cấp học (*tiểu học 1,37 GV/lớp, THCS 1,96 GV/lớp, THPT 2,25 GV/lớp*). Đội ngũ CBQL, GV đã được trẻ hóa⁵, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, được nhân dân, học sinh quý trọng.

Đội ngũ CBQL được tăng cường, cơ bản đảm bảo tỷ lệ theo quy định ở các bậc học. Đến nay, 94,3% CBQL các trường phổ thông có trình độ đào tạo (theo quy định của Luật Giáo dục 2019) đạt chuẩn và trên chuẩn; 100% CBQL các cấp học được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn viên chức lãnh đạo quản lý.

Đội ngũ GV đảm bảo đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ; có ý thức trách nhiệm, quan tâm và say mê trong công tác chuyên môn, có ý thức vươn lên, tự giác học tập nâng cao trình độ, thực hiện đổi mới phương pháp dạy học. Việc bố trí, sắp xếp đội ngũ CBQL, GV cơ bản đảm bảo theo quy định và phù hợp với thực tế từng địa phương.

2.2. Khó khăn, bất cập

2.2.1. Về quy mô trường, lớp, học sinh

CSVC, trang thiết bị giáo dục tuy được đầu tư, song còn bất cập so với yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay; nhiều trường thiếu diện tích đất, tỷ lệ phòng học/lớp thấp; thiết bị dạy học ở một số đơn vị còn chưa đồng bộ, thiếu so với yêu cầu. Các công trình vệ sinh một số cơ sở giáo dục còn chưa đảm bảo, xuống cấp; ngân sách đầu tư xây dựng CSVC, thiết bị trường học còn có hạn.

⁵ Giáo viên có tuổi nghề từ 10 đến 15 năm chiếm 45,1% tổng số giáo viên.

Ở một số khu vực, địa phương, đơn vị số học sinh/lớp còn đông, vượt quá quy định. Việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đối với cấp tiểu học chưa thực hiện được với 100% số học sinh.

Việc giải thể, sáp nhập các trường để thực hiện chủ trương mỗi cấp học chỉ có 01 trường/01 đơn vị hành chính cấp xã, phường gây khó khăn cho công tác quản lý và ảnh hưởng không tốt đến chất lượng giáo dục của các nhà trường cũng như tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn sau khi sáp nhập.

2.2.2. Về đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục

Tỷ lệ GV tiểu học ở một số huyện còn thấp (1,35 GV/lớp). Cơ cấu GV chưa hoàn toàn hợp lý, còn tình trạng thừa, thiếu GV cục bộ ở một số trường trên cùng địa bàn. Việc bố trí đội ngũ, phân công GV giảng dạy ở một số địa phương còn chưa hợp lý; việc chấp hành kỷ cương, thực hiện quy chế chuyên môn của một số GV còn chưa đúng quy định.

Một số ít nhà giáo do chạy theo vật chất đơn thuần, thiếu tu dưỡng, rèn luyện, vi phạm đạo đức nghề nghiệp đã làm ảnh hưởng lớn đến lòng tin của Nhân dân và học sinh đối với ngành giáo dục; một số CBQL giáo dục năng lực còn hạn chế, làm việc chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cá nhân nên chất lượng, hiệu quả công việc chưa cao.

Chế độ chính sách cho đội ngũ nhà giáo hiện còn nhiều hạn chế, vướng mắc; chính sách đãi ngộ đối với nhà giáo còn bất cập khi thực hiện; đời sống của phần đông nhà giáo vẫn còn khó khăn, điều kiện làm việc còn hạn chế nên bản thân họ chưa thực sự yên tâm công tác, số lượng GV xin nghỉ việc bắt đầu gia tăng.

Theo quy định tại Luật Giáo dục 2019 về trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo, vẫn còn CBQL, GV có trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn (cấp tiểu học có 3.218 người, trong đó có 41 CBQL; cấp THCS có 1.049 người, trong đó 02 CBQL).

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU

I. PHƯƠNG HƯỚNG

Tiếp tục tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền các địa phương đối với sự nghiệp GDĐT nhằm thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra trong nghị quyết đại hội Đảng các cấp. Tranh thủ sự ủng hộ của các cấp, các ngành, sự phối hợp chặt chẽ với các ngành liên quan để phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực đầu tư cho GDĐT nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ. Tạo điều kiện để đội ngũ được tham quan, học tập ở các nước có nền giáo dục phát triển và sử dụng hợp lý đội ngũ này. Tăng cường công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị cho đội ngũ.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu môn học; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ nhà giáo và CBQL đảm bảo chuẩn hoá về trình độ đào tạo, vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ, năng động, sáng tạo, đặc biệt chú trọng nâng cao phẩm chất

chính trị, đạo đức lối sống, nghề nghiệp của nhà giáo đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong giai đoạn mới; góp phần đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII: “*Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế*”.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục giai đoạn 2021-2025.

Tuyển dụng đủ số lượng GV các cấp học và ưu tiên tuyển dụng môn học trong chương trình giáo dục phổ thông mới (*môn Nghệ thuật, Giáo dục địa phương ở cấp THPT*); xây dựng lộ trình bổ sung biên chế giáo viên, đến năm 2025 đảm bảo đủ định mức biên chế giáo viên/lớp theo quy định; đào tạo, bồi dưỡng GV các môn văn hóa đáp ứng giảng dạy các môn theo chương trình giáo dục phổ thông mới (*Khoa học tự nhiên, Trải nghiệm và Giáo dục địa phương*). Cụ thể:

*** Năm học 2021-2022**

- Biên chế giáo viên hiện có **16.255** GV phổ thông, trong đó 7.772 GV tiểu học, 5.943 GV THCS, 2.540 GV THPT.

- Nhu cầu GV theo định mức quy định là **17.582** GV, trong đó: 9.082 GV tiểu học, 5.966 GV THCS, 2.534 GV THPT.

- Số GV tiểu học còn thiếu là 1.310 GV, cấp THCS thiếu 23 GV.

- Tuyển thêm **995** GV, gồm: 900 GV tiểu học, 95 GV THCS.

*** Năm học 2022-2023**

- Biên chế giáo viên hiện có (*nếu năm học 2021-2022 tuyển đủ*) **17.250** GV phổ thông, trong đó 8.672 GV tiểu học, 6.038 GV THCS, 2.540 GV THPT.

- Nhu cầu GV theo định mức quy định là **18.003** GV, trong đó: 9.268 GV tiểu học, 6.190 GV THCS, 2.545 GV THPT.

- Số GV tiểu học còn thiếu là 596 GV, cấp THCS thiếu 152 GV.

- Tuyển thêm **850** GV, gồm: 400 GV tiểu học, 450 GV THCS.

*** Năm học 2023-2024**

- Biên chế giáo viên có (*nếu năm học 2022-2023 tuyển đủ*) **18.100** GV phổ thông, trong đó 9.072 GV tiểu học, 6.488 GV THCS, 2.540 GV THPT.

- Nhu cầu GV theo định mức quy định là **18.500** GV, trong đó: 9.231 GV tiểu học, 6.702 GV THCS, 2.567 GV THPT.

- Số GV tiểu học còn thiếu là 159 GV, cấp THCS thiếu 214 GV, cấp THPT thiếu 27 GV.

- Tuyển thêm **520** GV, gồm: 120 GV tiểu học, 400 GV THCS.

*** Năm học 2024-2025**

- Biên chế giáo viên có (nếu năm học 2023-2024 tuyển đủ) **18.620** GV phổ thông, trong đó 9.192 GV tiểu học, 6.888 GV THCS, 2.540 GV THPT;
- Nhu cầu GV theo định mức quy định là **18.859** GV, trong đó: 9.188 GV tiểu học, 7.074 GV THCS, 2.597 GV THPT;
- Số GV tiểu học thừa là 04 GV, cấp THCS thiếu 186 GV, cấp THPT thiếu 57 GV.
- Tuyển thêm **415** GV, gồm: 350 GV THCS, 65 GV THPT.
(chi tiết tại các Phụ lục số 7,8,9)

2.2. Mục tiêu nâng trình độ đào tạo chuẩn của GV giai đoạn 2021-2025

- Cấp mầm non: 100% số GV trong độ tuổi hoàn thành chương trình đào tạo cao đẳng sư phạm.
- Cấp tiểu học: 100% số GV trong độ tuổi hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân.
- Cấp THCS: 100% số GV trong độ tuổi hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân.
(chi tiết tại Phụ lục số 10, 11)

2.3. Đào tạo GV trình độ trên chuẩn

Phấn đấu đến năm 2030, 20% đội ngũ nhà giáo và CBQL đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo.

Phần thứ ba

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với GDĐT

Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân quan tâm chăm lo đầu tư cho sự nghiệp GDĐT, thực sự coi GDĐT là quốc sách hàng đầu.

Ngành giáo dục chủ động phối hợp với các sở, ngành tham mưu với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh ban hành các Chương trình, Đề án, Nghị quyết và các Kế hoạch về đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục.

Các cấp ủy đảng, chính quyền và các cấp quản lý giáo dục trong tỉnh cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục làm cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhân dân nhận thức đầy đủ hơn về vai trò quan trọng của đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục trong sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên ở các địa phương, đơn vị trường học. Thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa cấp ủy với chính quyền, đoàn thể trong việc thực hiện nhiệm vụ nói chung và thực hiện nhiệm vụ xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo nói riêng.

Xác định rõ mục tiêu: Xây dựng đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục là nhiệm vụ của các cấp ủy và chính quyền các cấp và là một bộ phận công tác của Đảng và

Nhà nước, trong đó ngành giáo dục giữ vai trò chính trong việc tham mưu và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

2. Rà soát, đánh giá thực trạng về quy mô phát triển giáo dục, nhu cầu về đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục.

Sở GDĐT phối hợp với Sở Nội vụ, UBND cấp huyện chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiến hành rà soát, đánh giá đúng thực trạng về quy mô số lớp, số học sinh.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp các cấp học đảm bảo nhu cầu tăng quy mô số lớp, số học sinh nhưng phải phù hợp tinh thần Nghị quyết số 18, 19 - NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII; khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập trường mầm non và trường phổ thông ngoài công lập.

3. Tuyển dụng, bố trí, sắp xếp đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng và cân đối về cơ cấu.

Hàng năm, giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch biên chế, tuyển dụng GV, nhân viên; rà soát, sắp xếp lại nhân sự các cơ sở giáo dục đảm bảo cơ bản đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp của địa phương, từng bước khắc phục tình trạng thừa, thiếu GV cục bộ, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Cùng với việc tuyển dụng GV mới, Sở GDĐT tiến hành rà soát, cử GV hiện có của cấp tiểu học, THCS, THPT ở những bộ môn thừa GV và phù hợp để đào tạo văn bằng 2 (*ngành âm nhạc, mỹ thuật, tổ hợp môn KHTN, KHXH...*) để bổ sung nhu cầu GV cho thực hiện đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ trình và bổ sung những đơn vị còn thiếu GV.

Hướng dẫn các đơn vị xây dựng Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc phù hợp với chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm, xác định số lượng và cơ cấu bộ môn từng cấp học, đánh giá chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục.

Rà soát, bố trí, sắp xếp lại những GV không đáp ứng yêu cầu bằng các giải pháp thích hợp như: luân chuyển làm công việc khác, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ; giải quyết chế độ nghỉ hưu trước tuổi, bố trí lại công việc phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, đồng thời bổ sung kịp thời lực lượng GV trẻ có đủ trình độ và năng lực. Chú trọng đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục trong các cơ sở giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hoá; bố trí sắp xếp CBQL giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu.

4. Xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại và nâng trình độ chuẩn cho đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT

Sở GDĐT cần tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác đào tạo bồi dưỡng nhằm xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, phát triển năng lực quản lý, năng lực giáo dục và các năng lực khác theo yêu cầu của Chuẩn nghề nghiệp đáp ứng

yêu cầu của GDĐT trong giai đoạn hiện nay. Đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông. Xây dựng kế hoạch tổ chức, hỗ trợ GV, CBQL giáo dục trong việc bổ sung các tiêu chuẩn còn thiếu theo quy định của chức danh nghề nghiệp. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để làm tốt việc bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo các thông tư đã được ban hành.

Giao Sở GDĐT:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, UBND cấp huyện, thành phố hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo nâng trình độ chuẩn, nhưng bảo đảm nguyên tắc, có đủ GV giảng dạy và tạo điều kiện thuận lợi cho GV tham gia đào tạo theo hình thức vừa làm, vừa học.

- Liên kết với các trường Đại học Sư phạm, các cơ sở đào tạo GV tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ GV các cấp theo kế hoạch của Bộ GDĐT và đáp ứng nhu cầu thực tế của các địa phương, cơ sở giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông.

- Chỉ đạo các đơn vị, các cơ sở giáo dục trong tỉnh tiến hành rà soát, đánh giá đúng thực trạng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng hàng năm theo đúng các văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GDĐT và UBND tỉnh góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục. Phân đầu đến năm 2025, 100% đội ngũ nhà giáo và CBQL đạt chuẩn về trình độ đào tạo và đến năm 2030, 20% đội ngũ nhà giáo và CBQL đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo.

5. Đổi mới công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đối với đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục

Trên cơ sở quy định của Bộ GDĐT, Sở GDĐT tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động dạy học, nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo và CBQL giáo dục, phân công, phân cấp hợp lý giữa các cấp, các ngành, các cơ quan về trách nhiệm, quyền hạn quản lý nhà giáo và CBQL giáo dục.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về xây dựng, quản lý đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhất là công tác thanh tra chuyên môn và quản lý chất lượng giáo dục. Quản lý chặt chẽ các hình thức dạy thêm, học thêm, ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục.

Đổi mới công tác quản lý hồ sơ nhà giáo và CBQL giáo dục, đồng thời nâng cấp, hiện đại hoá công cụ quản lý thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhân sự.

Tăng cường công tác dự báo, đổi mới nâng cao chất lượng công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, kiện toàn đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục. Đề xuất chính sách điều tiết số lượng và cơ cấu đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục cho phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

6. Đổi mới công tác đánh giá, phân loại nhà giáo và CBQL giáo dục theo hướng lấy hiệu quả công việc làm thước đo chủ yếu. Có giải pháp phù hợp trong bố trí, sử dụng CBQL, GV không đáp ứng yêu cầu.

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn của Bộ GDĐT, UBND tỉnh, Sở GDĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc việc đánh giá CBQL, GV hằng năm đảm bảo phù hợp với đặc thù của ngành và thực tế địa phương. Kết quả đánh giá, phân loại CBQL, GV phải khách quan, công bằng, tránh bệnh thành tích và có tác dụng khích lệ đội ngũ CBQL, GV.

Tăng cường đổi mới công tác kiểm tra hoạt động chuyên môn của giáo viên tại các nhà trường; thanh tra chuyên ngành đối với các cơ sở giáo dục tập trung vào nội dung công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của CBQL và tổ trưởng chuyên môn.

7. Ban hành chính sách ưu tiên đối với nhà giáo và CBQL giáo dục

Sở GDĐT tiếp tục tham mưu với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND ban hành chính sách nhằm đảm bảo điều kiện và môi trường thuận lợi để đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục phát huy hết khả năng cống hiến cho sự nghiệp phát triển giáo dục của tỉnh trong thời gian tới, như:

- Chính sách hỗ trợ cho đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ để khuyến khích đội ngũ CBQL, GV đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- Chính sách sử dụng, đãi ngộ, thu hút những nhà giáo và CBQL giáo dục giỏi, có năng lực là người trong tỉnh đang công tác ở tỉnh ngoài, nước ngoài về tỉnh công tác...

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Đối tượng hỗ trợ: Hỗ trợ tiền học phí cho đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục được cử đi đào tạo nâng trình độ chuẩn đào tạo giai đoạn 2021-2025

Mức học phí đào tạo đề nghị hỗ trợ theo quy định hiện nay là: Đào tạo từ trình độ trung cấp lên cao đẳng: 14.100.000 đồng/khóa học; từ trung cấp lên đại học là 20.000.000 đồng/khóa học; từ cao đẳng lên đại học là 15.000.000 đồng/khóa học.

Tổng số tiền học phí đào tạo nâng trình độ chuẩn đào tạo GV giai đoạn 2021-2025 là **25.631.200.000** đồng (*Hai mươi lăm tỉ sáu trăm ba một triệu hai trăm nghìn đồng chẵn*), cụ thể:

- Năm 2021: Kinh phí đào tạo là 5.651.200.000 đồng;
- Năm 2022: Kinh phí đào tạo là 5.100.000.000 đồng;
- Năm 2023: Kinh phí đào tạo là 4.740.000.000 đồng;
- Năm 2024: Kinh phí đào tạo là 5.235.000.000 đồng;
- Năm 2025: Kinh phí đào tạo là 4.950.000.000 đồng.

(*chi tiết tại Phụ lục số 12, 13*)

2. Nguồn kinh phí thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn đào tạo GV giai đoạn 2021-2025

Học phí đào tạo của các lớp thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở được ngân sách nhà nước đảm bảo (Ngân sách cấp tỉnh thực hiện 50% và ngân sách địa phương giao cho đơn vị có giáo

viên đi đào tạo thực hiện 50%). Các khoản chi phí đào tạo khác và chế độ của người đi học theo quy định hiện hành, do nguồn thu (nếu có) và các nguồn kinh phí khác của đơn vị đảm bảo.

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Là cơ quan thường trực chủ trì triển khai thực hiện Đề án, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Đề án trong toàn tỉnh theo từng năm và từng giai đoạn, định kỳ báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu trình UBND tỉnh bổ sung các quy định về định mức biên chế đội ngũ hàng năm; các cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, các sở, ngành có liên quan hàng năm rà soát, lập kế hoạch nâng trình độ chuẩn đào tạo GV.

Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch ngân sách và bố trí kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hàng năm.

2. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT, UBND cấp huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và đảm bảo đủ biên chế theo định mức quy định của Bộ GDĐT; xây dựng kế hoạch tuyển dụng đủ GV theo định mức quy định của Bộ GDĐT; giải quyết chế độ chính sách theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đúng quy định và các chế độ chính sách hiện hành.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách tỉnh để thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng đội ngũ CBQL, đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở GDĐT, UBND cấp huyện, thành phố trong việc kiểm tra, giám sát và phân bổ kinh phí triển khai thực hiện Đề án được phê duyệt.

4. UBND cấp huyện, thành phố

Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở GDĐT và các sở, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục trong từng giai đoạn phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương; quản lý, tuyển dụng và sử dụng có hiệu quả số lượng người làm việc được UBND tỉnh phân bổ hàng năm.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thuộc quyền quản lý bố trí CBQL, GV đi bồi dưỡng, đào tạo theo kế hoạch phù hợp vừa đảm bảo công tác quản lý, giảng dạy vừa đảm bảo lộ trình đào tạo đạt chuẩn và cơ cấu theo quy định.

Giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho CBQL, GV đi bồi dưỡng, đào tạo nâng chuẩn./.

Phụ lục 1
BIỂU THỐNG KÊ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TIỂU HỌC

TT	Nội dung	Biên chế hiện có (đến thời điểm 30/5/2021)																			Số nghỉ hưu theo từng năm (theo quy định mới về tuổi nghỉ hưu)										
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Đảng viên	Theo Hạng CDNN				Theo trình độ CM đào tạo			Theo độ tuổi										2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
						Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Trên ĐH	ĐH	Còn lại	≤25	26-30	31-35	36-40	41-45	46-50	51-55	56-60	Trên 60										
I	Cán bộ quản lý	612	283	46	612	0	548	63	1	21	550	41	0	1	10	22	91	283	177	28	0	19	22	17	16	18	24	26	29	40	
1	Hiệu trưởng	215	99	10	215	0	210	5	0	12	200	3	0	0	0	1	23	94	80	17	0	12	12	8	8	12	11	8	11	18	
2	Phó Hiệu trưởng	397	184	36	397	0	338	58	1	9	350	38	0	1	10	21	68	189	97	11	0	7	10	9	8	6	13	18	18	22	
II	Giáo viên	7772	6720	1060	3699	0	2905	4528	339	16	4579	3177	843	1519	1015	729	1117	1646	873	29	1	141	89	102	98	151	166	209	190	236	
1	Giáo viên Văn hoá	6097	5438	899	2892	0	2041	3773	283	13	3494	2590	772	1264	827	318	546	1495	847	27	1	140	89	100	95	145	155	202	182	216	
2	Giáo viên Âm nhạc	301	257	27	155	0	132	147	22	1	178	122	0	1	34	70	135	52	8	1	0	1	0	1	1	2	4	3	3	4	
3	Giáo viên Mỹ thuật	415	291	32	220	0	180	211	24	0	244	171	0	0	30	125	190	58	12	0	0	0	0	0	1	3	3	4	3	7	
4	Giáo viên Thể dục	192	78	21	100	0	119	72	1	2	145	45	1	17	49	84	36	1	3	1	0	0	0	1	1	0	2	0	1	1	
5	Giáo viên Ngoại ngữ	560	502	52	255	0	354	204	2	0	408	152	53	160	33	83	198	31	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	7	
6	Giáo viên Tin học	207	154	29	77	0	79	121	7	0	110	97	17	77	42	49	12	9	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
III	TPT đội	210	100	23	152	0	114	86	10	2	155	53	2	6	32	65	68	32	5	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	3	
IV	Nhân viên	688	582	87	314	0	47	38	603	2	357	329	0	32	240	237	110	38	25	6	0	3	1	6	2	4	3	4	6	7	
1	Kê toán	221	195	22	109	0	26	13	182	1	189	31	0	4	44	81	56	20	16	0	0	1	1	4	0	1	3	3	1	3	
2	Văn thư, thủ quỹ	145	125	24	71	0	8	10	127	1	56	88	0	10	43	66	14	5	4	3	0	1	0	1	1	2	0	0	3	0	
3	Y tế học đường	147	116	15	56	0	1	3	143	0	13	134	0	15	68	44	15	4	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	
4	Thư viện	131	113	19	64	0	9	11	111	0	69	62	0	2	76	29	16	4	3	1	0	0	0	0	0	1	0	1	1	2	
5	TB-TN	7	6	0	2	0	0	1	6	0	5	2	0	0	1	4	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	HC khác	37	27	7	12	0	3	0	34	0	25	12	0	1	8	13	8	4	2	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	1	
	Tổng cộng	9282	7685	1216	4777	0	3614	4715	953	41	5641	3600	845	1558	1297	1053	1386	1999	1080	63	1	164	112	125	116	173	193	239	226	286	

Phụ lục 2

TỔNG HỢP QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC ĐẾN NĂM 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Năm học	Trường, phân loại				Số lớp, số học sinh							Số GV hiện có	Tỉ lệ GV/lớp	Thiếu (-) Thừa (+)	Đề nghị tuyển
	Tổng số	Chia ra			Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Chia ra								
		Loại 1 (được bố trí 01 PHT)	Loại 2 (được bố trí 02 PHT)	Loại 3 (được bố trí 03 PHT)			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5				
2020-2021	234	78	155	1	178917	5691	1261	1208	1256	1000	966	7772	1.37	-765	
2021-2022	234	71	162	1	187505	6038	1273	1261	1214	1257	1033	7772	1.29	-1310	900
2022-2023	234	66	167	1	190413	6162	1185	1265	1250	1211	1251	8672	1.40	-596	400
2023-2024	234	63	170	1	188279	6138	1259	1177	1253	1246	1203	9072	1.48	-159	120
2024-2025	234	62	171	1	185510	6109	1202	1249	1164	1251	1243	9192	1.50	+4	0
2025-2026	234	62	171	1	183685	6092	1249	1196	1239	1161	1247	9192	1.51	+30	0
2026-2027	234	61	172	1	182752	6060	1244	1242	1181	1240	1153	9192	1.51	+77	0
2027-2028	234	60	173	1	184296	6110	1240	1238	1226	1174	1232	9192	1.50	+2	0
2028-2029	234	60	173	1	183322	6090	1244	1236	1225	1219	1166	9192	1.51	+32	0
2029-2030	234	60	173	1	184967	6134	1242	1236	1221	1221	1214	9192	1.50	-34	0

Ghi chú: Số lượng giáo viên đề nghị tuyển trong biểu là tuyển cho năm kế tiếp

Phụ lục 3
BIỂU TỔNG HỢP THỐNG KÊ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN THCS

TT	Nội dung	Biên chế hiện có (đến thời điểm 30/5/2021)																			Số nghỉ hưu theo từng năm (theo quy định mới về tuổi nghỉ hưu)										
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Đảng viên	Theo Hạng CDNN				Theo trình độ CM đào tạo			Theo độ tuổi								2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030		
						Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Trên ĐH	ĐH	Còn lại	≤25	26-30	31-35	36-40	41-45	46-50	51-55	56-60										Trên 60	
I	Cán bộ quản lý	485	111	31	479	13	469	3	0	49	434	2	0	1	4	93	187	98	66	35	1	17	9	10	15	3	10	8	14	17	
1	Hiệu trưởng	228	40	15	226	10	217	1	0	33	194	1	0	0	0	31	75	54	42	25	1	10	7	8	8	0	6	4	5	10	
2	Phó Hiệu trưởng	257	71	16	253	3	252	2	0	16	240	1	0	1	4	62	112	44	24	10	0	7	2	2	7	3	4	4	9	7	
II	Giáo viên	5943	4124	638	3582	6	4323	1597	17	67	4829	1047	126	439	795	1878	1995	427	250	33	0	55	28	31	27	29	50	45	46	52	
1	Giáo viên Văn	1030	885	125	606	0	793	236	1	16	859	155	28	78	88	242	378	122	82	12	0	19	12	5	11	13	24	17	21	18	
2	Giáo viên Sử	341	241	45	198	1	236	104	0	4	276	61	9	23	30	137	110	15	14	3	0	9	2	1	0	0	1	2	1	3	
3	Giáo viên Địa	300	233	58	171	1	205	94	0	1	236	63	16	29	45	93	88	18	11	0	0	2	0	1	2	1	1	1	2	2	
4	Giáo viên GDCD	162	134	17	84	1	106	55	0	5	118	39	8	10	67	52	12	7	6	0	0	1	0	0	0	1	7	0	1	1	
5	Giáo viên Thể dục	382	101	41	239	0	308	72	2	4	329	49	4	8	50	153	137	15	10	5	0	1	3	2	1	2	2	2	0	0	
6	Giáo viên Anh	716	608	52	417	2	611	102	1	0	654	62	11	48	30	146	409	66	6	0	0	2	0	0	0	0	0	4	1	2	4
7	Giáo viên Toán	1026	636	123	645	1	762	262	1	15	874	137	33	147	161	260	251	94	71	9	0	15	7	14	9	6	4	13	9	13	
8	Giáo viên Lý	336	188	27	223	0	232	104	0	2	265	69	12	24	64	114	109	5	7	1	0	3	1	0	0	1	3	0	1	2	
9	Giáo viên Hoá	335	197	23	229	0	244	91	0	3	285	47	2	7	37	166	107	8	8	0	0	0	0	1	0	1	2	2	4	1	
10	Giáo viên Sinh	426	295	43	293	0	330	95	1	11	350	65	1	15	42	175	155	16	21	1	0	3	2	6	1	4	0	3	2	2	
11	Giáo viên Công nghệ	187	141	22	113	0	97	90	0	2	112	73	0	3	74	72	37	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	
12	Giáo viên Nhạc	242	165	25	128	0	137	100	5	1	158	83	0	0	32	93	90	19	7	1	0	0	0	1	2	0	1	2	1	2	
13	Giáo viên Hoạ	265	174	19	135	0	140	119	6	1	178	86	0	2	32	111	83	34	3	0	0	0	1	0	0	0	1	1	1	3	
14	Giáo viên Tin	195	126	18	101	0	122	73	0	2	135	58	2	45	43	64	29	7	4	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	
	Tự chọn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	HĐNGLL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	TPT đội	209	82	20	159	0	144	64	1	2	172	35	0	8	39	86	67	8	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	
IV	Nhân viên	765	621	107	345	0	70	95	600	2	411	352	1	27	297	242	117	43	32	6	0	3	2	7	4	1	6	9	4	11	
1	Kế toán	231	189	25	132	0	37	30	164	0	191	40	0	6	41	84	57	23	15	5	0	1	1	4	1	1	4	4	3	5	
2	Văn thư, thủ quỹ	172	148	21	83	0	14	21	137	1	74	97	0	6	66	51	30	11	7	1	0	0	1	1	0	0	0	4	0	3	
3	Y tế học đường	78	58	23	26	0	0	1	77	0	4	74	0	3	43	24	6	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0		
4	Thư viện	148	136	23	46	0	9	24	115	0	67	81	0	4	97	32	10	2	3	0	0	1	0	1	0	0	1	0	0		
5	TB-TN	52	39	4	20	0	6	10	36	0	29	23	1	4	17	21	5	2	2	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0	
6	HC khác	84	51	11	38	0	4	9	71	1	46	37	0	4	33	30	9	4	4	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	3	
	Tổng cộng	7402	4938	796	4565	19	5006	1759	618	120	5846	1436	127	475	1135	2299	2366	576	349	74	1	75	39	48	46	33	66	63	64	81	

Phụ lục 4
QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH CẤP THCS ĐẾN NĂM 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Năm học	Trường, phân loại			Số lớp, số học sinh						Số GV hiện có	Tỉ lệ GV/lớp	Thiếu (-) Thừa (+)	Đề nghị tuyển
	Tổng số	Chia ra		Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Chia ra							
		Loại 1 (được bố trí 01 PHT)	Loại 2 (được bố trí 02 PHT)			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9				
2020-2021	235	193	42	109030	3026	808	749	765	704	5943	1.96		
2021-2022	235	191	44	114925	3136	818	803	745	770	5943	1.89	-23	95
2022-2023	235	190	45	119345	3254	876	820	806	752	6038	1.85	-152	450
2023-2024	235	181	54	131963	3523	1018	875	820	810	6488	1.84	-214	400
2024-2025	235	176	59	140822	3723	1008	1019	876	820	6888	1.85	-186	350
2025-2026	235	164	71	148572	3906	1008	1007	1017	874	7238	1.85	-183	200
2026-2027	235	158	77	156231	4045	1009	1010	1008	1018	7438	1.84	-248	0
2027-2028	235	159	76	151611	3972	944	1010	1010	1008	7438	1.87	-109	0
2028-2029	235	157	78	151396	3942	977	946	1009	1010	7438	1.88	-52	0
2029-2030	235	159	76	148391	3870	946	962	953	1009	7438	1.9	+85	0

Ghi chú: Số lượng giáo viên đề nghị tuyển trong biểu là tuyển cho năm kế tiếp

Phụ lục 5
BIỂU TỔNG HỢP THỐNG KÊ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Biên chế hiện có (đến thời điểm 30/5/2021)																			Số nghỉ hưu theo từng năm (theo quy định mới về tuổi nghỉ hưu)									
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Đảng viên	Theo Hạng CDNN				Theo trình độ CM đào tạo			Theo độ tuổi								2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
						Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Trên ĐH	ĐH	Còn lại	≤ 25	26-30	31-35	36-40	41-45	46-50	51-55	56-60										Trên 60
I	Cán bộ quản lý	108	22	6	104	3	99	6	0	91	17	0	0	0	16	49	19	14	10	1	5	2	3	1	3	0	3	0	2	
1	Hiệu trưởng	37	6	3	36	2	32	3	0	33	4	0	0	0	2	12	8	8	7	1	2	2	2	1	2	0	2	0	2	
2	Phó Hiệu trưởng	71	16	3	68	1	67	3	0	58	13	0	0	0	14	37	11	6	3	0	3	0	1	0	1	0	1	0	0	
II	Giáo viên	2540	1763	283	1364	0	539	2001	0	479	2061	0	51	197	417	1066	603	153	41	12	0	1	3	9	7	7	6	15	12	6
1	Giáo viên Văn	327	306	47	188	0	71	256	0	80	247	0	6	27	55	115	94	22	7	1	0	0	1	3	1	1	2	2	1	1
2	Giáo viên Sử	135	117	32	79	0	37	98	0	25	110	0	2	13	18	66	29	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Giáo viên Địa	135	111	27	77	0	35	100	0	21	114	0	1	12	20	66	30	5	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
4	Giáo viên GDCD	103	92	12	59	0	23	80	0	7	96	0	1	4	18	54	23	2	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
5	Giáo viên TD	168	40	8	105	0	40	128	0	9	159	0	1	7	17	66	56	13	3	5	0	0	0	1	2	1	3	3	0	
6	Giáo viên Ngoại ngữ	317	277	30	126	0	50	267	0	24	293	0	16	32	49	99	84	33	4	0	0	1	0	1	1	0	2	2	0	
7	Giáo viên Toán	408	233	26	229	0	85	323	0	121	287	0	12	35	58	173	100	21	6	3	0	0	2	2	1	0	5	2	1	
8	Giáo viên Lý	244	118	25	141	0	52	192	0	61	183	0	7	19	39	112	47	11	7	2	0	1	0	2	1	1	0	0	1	1
9	Giáo viên Hoá	226	141	30	114	0	49	177	0	49	177	0	0	22	35	107	41	15	6	0	0	0	0	0	0	2	0	1	2	
10	Giáo viên Sinh	171	130	26	110	0	54	117	0	60	111	0	1	5	21	70	52	17	5	0	0	0	1	1	1	1	2	1	1	
11	Giáo viên KTCN	74	47	7	35	0	9	65	0	5	69	0	0	1	15	30	21	6	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	
12	Giáo viên KTNN	23	23	1	10	0	2	21	0	1	22	0	1	0	2	13	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Giáo viên Tin	140	94	9	54	0	26	114	0	15	125	0	1	17	43	64	14	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Giáo viên GDQP	68	34	3	36	0	6	62	0	1	67	0	2	3	27	31	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tự chọn	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
	Nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Nhân viên	162	123	11	73	0	0	52	110	4	97	61	2	6	38	54	29	15	16	2	0	1	2	2	1	1	1	4	0	0
1	Kế toán	36	23	3	27	0	0	13	23	0	31	5	0	0	4	7	7	6	11	1	0	1	1	2	1	0	0	2	0	0
2	Thủ quỹ-Văn thư	37	30	4	18	0	0	7	30	0	16	21	0	1	9	15	5	3	4	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	
3	Y tế trường học	28	26	0	9	0	0	3	25	0	1	27	0	2	9	7	9	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	
4	Thư viện	20	18	2	2	0	0	7	13	0	16	4	2	2	8	4	0	3	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
5	TB-TN Lý	6	3	1	2	0	0	3	3	0	6	0	0	0	2	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	TB-TN Hoá	4	4	0	3	0	0	2	2	1	3	0	0	0	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	TB-TN Sinh	16	12	1	6	0	0	9	7	2	14	0	0	0	2	11	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	HC khác	15	7	0	6	0	0	8	7	1	10	4	0	1	4	4	3	2	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	2810	1908	300	1541	3	638	2059	110	574	2175	61	53	203	455	1136	681	187	71	24	1	7	7	14	9	11	7	22	12	8

Phụ lục 6

TỔNG HỢP QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH CẤP THPT ĐẾN NĂM 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Năm học	Trường, phân loại				Số lớp, số học sinh					Số GV hiện có	Tỉ lệ GV/lớp	Thiếu (-) Thừa (+)	Đề nghị tuyển
	Tổng số	Chia ra			Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Chia ra						
		Loại 1 (được bố trí 01 PHT)	Loại 2 (được bố trí 02 PHT)	Loại 3 (được bố trí 03 PHT)			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12				
2020-2021	37	0	31	6	46171	1123	374	377	372	2540	2.25		
2021-2022	37	0	31	6	46206	1126	375	374	377	2540	2.25		
2022-2023	37	0	31	6	45843	1131	382	375	374	2540	2.24	-5	0
2023-2024	37	0	31	6	46101	1141	384	382	375	2540	2.23	-27	0
2024-2025	37	0	31	6	46321	1154	386	385	383	2540	2.25	-57	65
2025-2026	37	0	31	6	46598	1160	389	386	385	2605	2.24	-5	0
2026-2027	37	0	31	6	46771	1165	390	389	386	2605	2.23	-16	0
2027-2028	37	0	31	6	47240	1177	396	391	390	2605	2.21	-43	50
2028-2029	37	0	31	6	47708	1187	398	397	392	2655	2.23	-16	0
2029-2030	37	0	31	6	48066	1197	400	399	398	2655	2.22	-38	0

Ghi chú: Số lượng giáo viên đề nghị tuyển trong biểu là tuyển cho năm kế tiếp

Phụ lục 9

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN CẤP THPT TỪ NĂM HỌC 2022-2023 ĐẾN NĂM HỌC 2029-2030

1. NĂM HỌC 2022-2023 (Lớp 11, 12 theo chương trình cũ)

Lớp	Số lớp	Số Học sinh	Môn	Văn				Toán				Ng.Ngữ 1				GD thể chất				Quốc phòng và An ninh				Lịch sử				Địa lý				GD Kinh tế và Pháp luật (GDCD)				Lý		
				ND	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV
Lớp 10	382	15315			88				88					88				61				31				34				34					34.38			34.4
Lớp 11	375	15212			98				98					83				56				26				26				26				26.25			56.3	
Lớp 12	374	15148			82				97					82				56				26				41				41				26.18			56.1	
Tổng	1131	45675		327	268	59.4		408	283	125		317	253	64.4		168	173	-5.47		68	83	-15		135	102	33.2		135	102	33.2		103	86.81	16.19		244	146.73	97.3
Hóa				Sinh				Công nghệ				Tin				Nghệ thuật				T. Nghiệm (GDNG lên lớp)				Chuyên đề (các môn tự chọn)				GD địa phương				Tổng						
GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển			
	34.38				34				34				34				34				84				84				27				859.5					
	56.25				41				41				41				56				113				113							843.8						
	56.1				41				26				41				56				112				112							841.5						
226	146.73	79.27		171	117	54.2		97	102	-4.81		140	117	23.2		1	34.4	-33.4		196	83	-196		309	102	309		26.7	-26.7		2540	2544.8	-4.75	0				

2. NĂM HỌC 2023-2024 (Lớp 12 theo chương trình cũ)

Lớp	Số lớp	Số Học sinh	Môn	Văn				Toán				Ng.Ngữ 1				GD thể chất				Quốc phòng và An ninh				Lịch sử				Địa lý				GD Kinh tế và Pháp luật (GDCD)				Lý		
				ND	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển		
Lớp 10	384	15406			88				88					88				61				31				35				35				34.56			34.6	
Lớp 11	382	15309			88				88					88				61				31				34				34				34.38			34.4	
Lớp 12	375	15197			83				98					83				56				26				41				41				26.25			56.3	
Tổng	1141	45912		327	259	68.3		408	274	134		317	259	58.3		168	179	-10.8		68	87.5	-19.5		135	110	24.8		135	103	32.3		103	95.19	7.81		244	125.19	119
Hóa				Sinh				Công nghệ				Tin				Nghệ thuật				T. Nghiệm (GDNG lên lớp)				Chuyên đề (các môn tự chọn)				GD địa phương				Tổng						

Lớp 11	386	15493			89				89				89				62				31				35				35				34.74				34.7		
Lớp 12	385	15350			89				89				89				62				31				35				35				34.65				34.7		
Tổng	1160	46402			327	267	60.2		408	267	141		317	267	50.2		178	186	-7.6		88	92.8	-4.8		135	104	30.6		135	104	30.6		103	104.4	-1.4		244	104.4	140
Hóa				Sinh				Công nghệ				Tin				Nghệ thuật				T. Nghiệm (GDNG lên lớp)				Chuyên đề (các môn tự chọn)				GD địa phương				Tổng							
GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển
	35.01				35				35				35				35				86				86				27				875.3						
	34.74				35				35				35				35				85				85				27				868.5						
	34.65				35				35				35				35				85				85				27				866.3						
226	104.4	121.6			171	104	66.6		97	104	-7.4		140	104	35.6		36	104	-68.4		255	-255			255	255			81.2	-81.2		2605	2610	-5		0			

5. NĂM HỌC 2026-2027

Lớp	Số lớp	Số Học sinh	Môn	Văn				Toán				Ng. Ngữ 1				GD thể chất				Quốc phòng và An ninh				Lịch sử				Địa lý				GD Kinh tế và Pháp luật (GDGD)				Lý			
				GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển
Lớp 10	390	15599			90				90				90				62				31				35				35				35.1					35.1	
Lớp 11	389	15553			89				89				89				62				31				35				35				35.01					35	
Lớp 12	386	15443			89				89				89				62				31				35				35				34.74					34.7	
Tổng	1165	46595			327	268	59.1		408	268	140		317	268	49.1		178	186	-8.4		88	93.2	-5.2		135	105	30.2		135	105	30.2		103	104.85	-1.85		244	104.85	139
Hóa				Sinh				Công nghệ				Tin				Nghệ thuật				T. Nghiệm (GDNG lên lớp)				Chuyên đề (các môn tự chọn)				GD địa phương				Tổng							
GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển	GV hiện có	Nhu cầu GV	Thừa (+), thiếu (-)	Đề nghị tuyển
	35.1				35				35				35				35				86				86				27				877.5						
	35.01				35				35				35				35				86				86				27				875.3						
	34.74				35				35				35				35				85				85				27				868.5						
226	104.85	121.15			171	105	66.2		97	105	-7.85		140	105	35.2		36	105	-68.9		256	-256			256	256			81.6	-81.6		2605	2621.3	-16.25		0			

6. NĂM HỌC 2027-2028

	35.28			35			35			35			35			86			86			27			882									
226	106.83	119.17		171	107	64.2		97	107	-9.83		140	107	33.2		76	107	-30.8			261	-261			261	261		83.1	-83.1		2655	2670.8	-15.75	0

8. NĂM HỌC 2029-2030

Phụ lục 10
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ
THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN ĐÀO TẠO NÂNG CHUẨN
(thời điểm tháng 05/2021)

TT	Huyện	Mầm non	Tiểu học - Trung cấp			Tiểu học - Cao đẳng						Trung học cơ sở													
			Văn hóa	Mỹ thuật	Âm nhạc	Văn hóa	Mỹ thuật	Thể dục	Tiếng Anh	Tin học	Âm Nhạc	Ngữ văn	Toán học	Vật lý-KTC N	Hóa học	Sinh học - KTN N	Lịch sử	Địa lý	GDC D	Mỹ thuật	Âm nhạc	Thể dục	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ
1	Sơn Động	1	0	1	0	48	8	4	10	6	12	4	4	2	3	2	2	0	2	2	7	3	4	0	0
2	Lục Ngạn	1	2	4	1	108	16	6	12	13	9	9	9	6	8	4	2	0	6	6	4	9	6	4	3
3	Lục Nam	1	13	2	2	46	8	5	9	2	6	5	2	0	3	5	3	4	7	6	8	5	1	2	2
4	Lạng Giang	0	0	3	0	91	11	6	3	0	8	8	0	4	1	3	3	1	6	0	0	8	1	0	2
5	Yên Thế	0	0	1	1	30	6	1	2	2	6	3	0	0	0	2	0	2	0	2	1	3	2	1	3
6	Hiệp Hòa	2	4	2	3	94	8	3	7	5	5	0	4	3	2	2	2	3	5	3	1	3	2	3	2
7	Tân yên	8	5	1	2	194	17	2	8	4	15	0	7	0	2	3	1	1	2	3	5	0	4	1	7
8	Việt Yên	16	2	2	0	184	15	3	11	8	15	3	4	2	1	3	1	6	2	6	6	0	5	1	3
9	Yên Dũng	0	0	2	0	92	1	1	3	1	2	0	1	1	0	0	0	0	0	2	1	3	0	1	1
10	TPBG	3	0	0	0	56	0	0	0	0	0	1	1	1	0	1	2	0	1	3	3	0	0	1	2
Tổng	1693	32	26	18	9	943	90	31	65	41	78	33	32	19	20	25	16	17	31	33	36	34	25	14	25
		32	53			1248						360													

Phụ lục 11

BỘ TRÍ LỚP GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐÀO TẠO NÂNG CHUẨN

(thời điểm tháng 5/2021)

TT	Huyện	Mầm non	Văn hóa tiểu học	Môn chung					Trung học cơ sở									Tổng số giáo viên
				Mỹ thuật	Âm nhạc	Thể dục	Tiếng Anh	Tin học	Ngữ văn	Toán học	Vật lý-KTCN	Hóa học	Sinh học KTNN	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Công nghệ	
1	Sơn Động	1	48	11	19	7	14	6	4	4	2	3	2	2	0	2	0	125
2	Lục Ngạn	1	110	26	14	15	18	17	9	9	6	8	4	2	0	6	3	248
3	Lục Nam	1	59	16	16	10	10	4	5	2	0	3	5	3	4	7	2	147
4	Lạng Giang	0	91	14	8	14	4	0	8	0	4	1	3	3	1	6	2	159
5	Yên Thế	0	30	9	8	4	4	3	3	0	0	0	2	0	2	0	3	68
6	Hiệp Hòa	2	98	13	9	6	9	8	0	4	3	2	2	2	3	5	2	168
7	Tân yên	8	199	21	22	2	12	5	0	7	0	2	3	1	1	2	7	292
8	Việt Yên	16	186	23	21	3	16	9	3	4	2	1	3	1	6	2	3	299
9	Yên Dũng	0	92	5	3	4	3	2	0	1	1	0	0	0	0	0	1	112
10	TPBG	3	56	3	3	0	0	1	1	1	1	0	1	2	0	1	2	75
Tổng số GV		32	969	141	123	65	90	55	33	32	19	20	25	16	17	31	25	1693
Số lớp		1	15	2	2	1	1	1	1	1						1		26

Phụ lục 12

LỘ TRÌNH, KINH PHÍ THỰC HIỆN

ĐÀO TẠO NÂNG CHUẨN GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025

Năm đào tạo	Nội dung đào tạo	Đối tượng	Môn	Trình độ đào tạo	Số người (GV)	Số lớp	Thời gian/1lớp	Kinh phí/1 học viên/khóa học	Kinh phí (Triệu)	Thời gian mở lớp	Đơn vị tổ chức	Ghi chú
2021	Đào tạo nâng chuẩn trình độ cao đẳng	Giáo viên mầm non		TC	32	1	02 năm	14	451	Quý III năm 2021	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang	
	Đào tạo nâng chuẩn trình độ đại học	Giáo viên Tiểu học	Môn Văn hóa	TC	26	3	2,5 năm	20	520	Quý III năm 2021	Trung tâm GDTX- Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Bắc Giang	
				CD	169		02 năm	15	2,535			
			Môn Mỹ thuật	TC	18	1	2,5 năm	20	360	Quý III năm 2021	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang	
				CD	53		02 năm	15	795			
			Môn Âm nhạc	TC	9	1	2,5 năm	20	180	Quý III năm 2021		
				CD	54		02 năm	15	810			
Tổng					361	6			5,651.2			
2022	Đào tạo nâng chuẩn trình độ đại học	Giáo viên Tiểu học	Môn Văn hóa	CD	130	2	02 năm	15	1,950	Quý III năm 2022	Trung tâm GDTX- Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Bắc Giang	
			Giáo viên Tiểu học và Giáo viên THCS	Môn Tiếng Anh	CD	90	1	02 năm	15	1,350	Quý III năm 2022	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang
		Môn Tin học		CD	55	1	02 năm	15	825	Quý III năm 2022		
		GV THCS	Môn Ngữ văn	CD	33	1	02 năm	15	495	Quý I năm 2022	Trung tâm GDTX- Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Bắc Giang	
			Môn Toán học	CD	32	1	02 năm	15	480	Quý I năm 2022		
		Tổng					340	6			5,100	
Đào tạo nâng	Giáo viên Tiểu học	Môn Văn hóa	CD	195	3	02 năm	15	2,925	Quý III năm 2023	Trung tâm GDTX- Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Bắc Giang		
		Môn Âm nhạc	CD	60	1	02 năm	15	900	Quý III năm 2023	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang		

Năm đào tạo	Nội dung đào tạo	Đối tượng	Môn	Trình độ đào tạo	Số người (GV)	Số lớp	Thời gian/1lớp	Kinh phí/1 học viên/khóa học	Kinh phí (Triệu)	Thời gian mở lớp	Đơn vị tổ chức	Ghi chú
2023	chuẩn trình độ đại học	Giáo viên THCS	Môn Hóa học	CD	20		02 năm	15	300	Quý III năm 2023	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang	
			Môn Sinh học - KTNN	CD	25		02 năm	15	375	Quý III năm 2023		
			Môn Lịch sử	CD	16		02 năm	15	240	Quý III năm 2023		
		Tổng				316	4			4,740		
2024	Đào tạo nâng chuẩn trình độ đại học	Giáo viên Tiểu học	Môn Văn hóa	CD	260	4	02 năm	15	3,900	Quý III năm 2024	Trung tâm GDTX- Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Bắc Giang	
			Môn Mỹ thuật	CD	70	1	02 năm	15	1,050	Quý III năm 2024	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang	
		Giáo viên THCS	Môn Vật lý - KTCN	CD	19		02 năm	15	285	Quý III năm 2024	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang	
		Tổng				349	5			5,235		
2025	Đào tạo nâng chuẩn trình độ đại học	Giáo viên Tiểu học	Môn Văn hóa	CD	189	3	02 năm	15	2,835	Quý III năm 2025	Trung tâm GDTX- Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Bắc Giang	
		Giáo viên Tiểu học và Giáo viên THCS	Môn Thể dục	CD	65	1	02 năm	15	975	Quý III năm 2022	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang	
			Giáo viên THCS	Môn Địa Lý	CD	17		02 năm	15	255		Quý III năm 2025
		Giáo viên THCS	Môn GDCD	CD	31	1	02 năm	15	465	Quý III năm 2025		
		Giáo viên THCS	Môn Công nghệ	CD	25		02 năm	15	375	Quý III năm 2025		
		Tổng				327	5			4,905		
Tổng					1,693	26			25,631.2			

(Bảng chữ: Hai năm tỷ sáu trăm ba một triệu hai trăm nghìn đồng chẵn)

Phụ lục 13

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LIÊN KẾT ĐÀO TẠO NÂNG CHUẨN THEO LỘ TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

Đơn giá thực hiện giao nhiệm vụ đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo giáo viên được xác định bằng mức hỗ trợ tiền đóng học phí đối với sinh viên sư phạm theo quy định hiện hành của pháp luật.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung đào tạo	Đối tượng	Đào tạo các môn	Đơn vị giao nhiệm vụ liên kết đào tạo	Trình độ đào tạo	Nhu cầu đào tạo đến 2025		Kinh phí/Học viên	Kinh phí dự kiến thực hiện
						Số học viên	Số lớp		
1	Đào tạo nâng chuẩn trình độ cao đẳng	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	TC	32	1	14	451
			Tổng					32	1
2	Đào tạo nâng chuẩn trình độ đại học	Giáo viên tiểu học	Môn Văn hóa	Trung tâm GDTX-Ngoại ngữ, Tin học tỉnh	TC	26	15	20	520
					CD	943		15	14,145
			Môn Mỹ thuật	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	TC	18	2	20	360
					CD	123		15	1,845
		Môn Âm nhạc	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	TC	9	2	20	180	
				CD	114		15	1,710	
		Giáo viên tiểu học và Giáo viên THCS	Môn Thể dục	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	65	1	15	975
			Môn Tiếng Anh	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	90	1	15	1,350
			Môn Tin học	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	55	1	15	825
		Tổng					1443	22	
			Môn Ngữ văn	Trung tâm GDTX-Ngoại ngữ, Tin học tỉnh	CD	33	1	15	495
			Môn Toán học	Trung tâm GDTX-Ngoại ngữ, Tin học tỉnh	CD	32	1	15	480
			Môn Vật Lý - KTCN	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	19		15	285

STT	Nội dung đào tạo	Đối tượng	Đào tạo các môn	Đơn vị giao nhiệm vụ liên kết đào tạo	Trình độ đào tạo	Nhu cầu đào tạo đến 2025		Kinh phí/Học viên	Kinh phí dự kiến thực hiện
						Số học viên	Số lớp		
3	Đào tạo nâng chuẩn trình độ đại học	Giáo viên THCS	Môn Hóa học	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	20		15	300
			Môn Sinh học - KTNN	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	25		15	375
			Môn Lịch sử	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	16		15	240
			Môn Địa Lý	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	17		15	255
			Môn GDCD	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	31	1	15	465
			Môn Công Nghệ	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	CD	25		15	375
			Tổng						218
Tổng số						1,693	26		25,631.2

(Bảng chữ: Hai năm tỷ sáu trăm ba một triệu hai trăm nghìn đồng chẵn)